



qì dí
汽笛

noun · steam whistle; siren

Example Sentences

Qì dí shēng cóng yuǎn chù chuán lái.
汽笛声从远处传来。

The sound of a steam whistle came from afar.

Lún chuán lí gǎng shí lā xiǎng le qì dí.
轮船离港时拉响了汽笛。

The ship sounded its siren when leaving the port.

Qīng chén de qì dí shēng dǎ pò le xiǎo zhèn de níng jìng.
清晨的汽笛声打破了小镇的宁静。

The morning siren broke the quiet of the small town.

Trace each character, then write the word on your own.

汽	汽	汽	汽	汽	汽	汽	汽	汽	汽
笛	笛	笛	笛	笛	笛	笛	笛	笛	笛
笛	笛	笛							